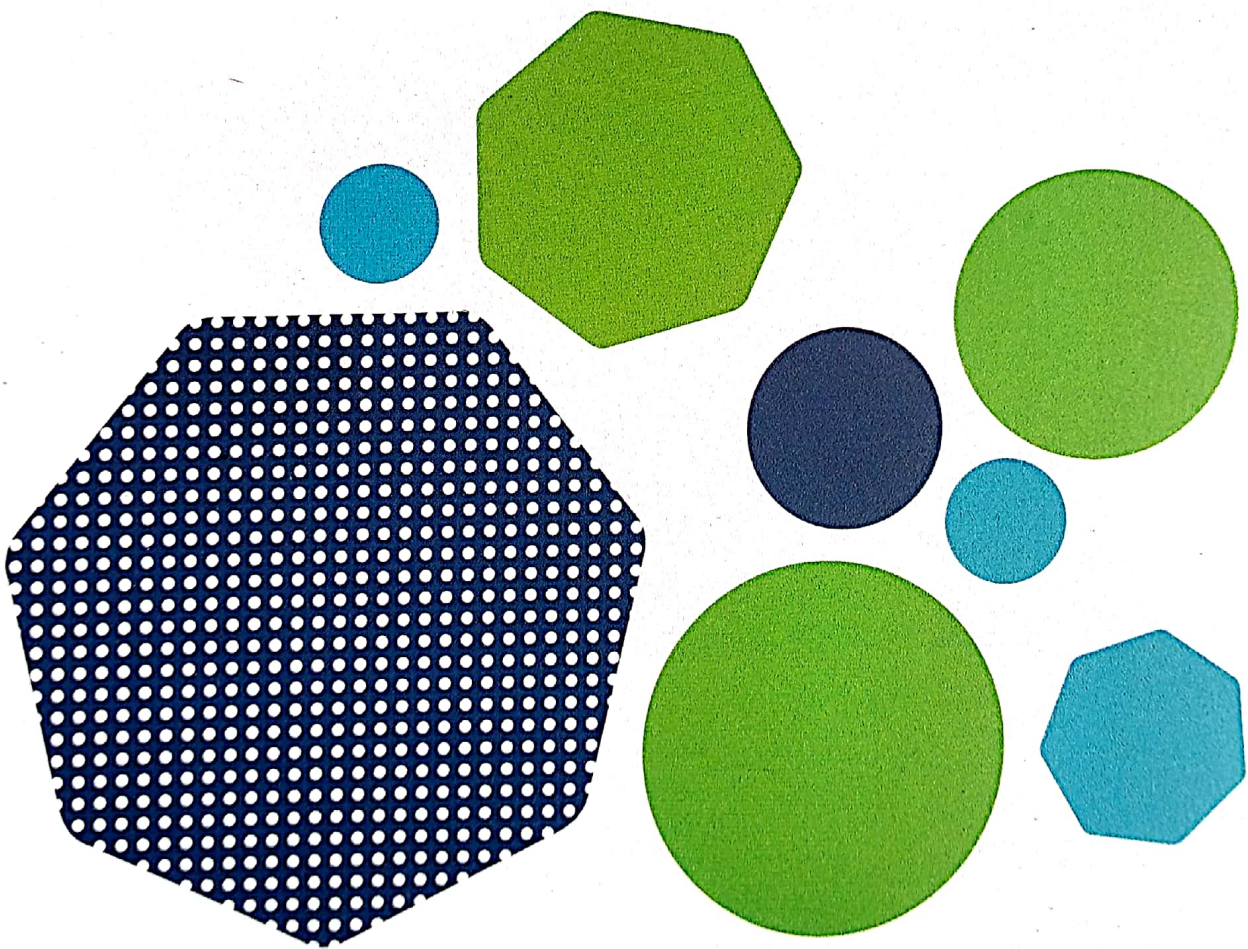




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ SHB
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tự Hào	Thành viên
Ông Đặng Xuân Dương	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 29/06/2021
Ông Nguyễn Chí Thức	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 29/06/2021
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 29/06/2021

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Anh	Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 18/06/2021
Ông Phan Minh Tuấn	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 18/06/2021
Ông Nguyễn Tự Hào	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 01/06/2021
Ông Nguyễn Thế Vinh	Giám đốc kỹ thuật
Bà Phạm Thanh Dung	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Anh Anh
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/03/2022, từ trang 06 đến trang 25 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2021 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ với giá trị là 6.458.795.006 đồng (tương ứng tỷ lệ chưa đối chiếu công nợ Phải thu khách hàng là 21,9%). Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các công nợ phải thu khách hàng chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:

0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:

1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.447.742.910	34.738.666.236
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	102.318.187	226.632.228
Tiền	111		102.318.187	226.632.228
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.134.337.976	33.776.393.560
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.486.550.486	34.569.562.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		495.623.980	721.485.700
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.494.538.016	5.303.700.130
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(6.342.374.506)	(6.818.355.159)
Hàng tồn kho	140	8	61.134.464	164.798.197
Hàng tồn kho	141		61.134.464	164.798.197
Tài sản ngắn hạn khác	150		149.952.283	570.842.251
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	-	231.734.977
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	189.154.991
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	149.952.283	149.952.283
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.903.228.689	6.563.232.112
Tài sản cố định	220		2.750.021.244	3.433.134.528
Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.750.021.244	3.433.134.528
- Nguyên giá	222		15.082.588.562	15.082.588.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.332.567.318)	(11.649.454.034)
Tài sản dở dang dài hạn	240		150.294.545	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	150.294.545	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	10	500.000.000	500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.502.912.900	2.630.097.584
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.502.912.900	2.630.097.584
TỔNG TÀI SẢN	270		36.350.971.599	41.301.898.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		7.156.690.625	14.034.167.782
Nợ ngắn hạn	310		6.853.119.198	13.653.215.402
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.446.135.897	12.399.265.180
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		433.020.693	504.396.199
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	493.935.269	239.526.884
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		107.881	107.681
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	408.040.886	438.040.886
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	71.428.572	71.428.572
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		450.000	450.000
Nợ dài hạn	330		303.571.427	380.952.380
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	303.571.427	380.952.380
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.194.280.974	27.267.730.566
Vốn chủ sở hữu	410	17	29.194.280.974	27.267.730.566
Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.849.000.000	48.849.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.849.000.000	48.849.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(18.288.400.456)	(20.214.950.864)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(20.214.950.864)	(23.887.170.385)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.926.550.408	3.672.219.521
TỔNG NGUỒN VỐN	440		36.350.971.599	41.301.898.348

Hòa Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thanh Dung

Phạm Thanh Dung

Trần Anh Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết		Năm 2021	Năm 2020
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	17.524.259.590	51.504.473.233
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17.524.259.590	51.504.473.233
Giá vốn hàng bán	11	19	10.023.302.883	44.111.342.955
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.500.956.707	7.393.130.278
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	282.175	776.598
Chi phí tài chính	22	21	43.879.161	29.424.561
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.879.161	29.424.561
Chi phí bán hàng	25	22	2.982.597.063	2.022.949.465
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	2.505.612.516	1.607.766.578
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.969.150.142	3.733.766.272
Thu nhập khác	31		550.278	-
Chi phí khác	32	23	43.150.012	61.546.751
Lợi nhuận khác	40		(42.599.734)	(61.546.751)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.926.550.408	3.672.219.521
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.926.550.408	3.672.219.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	402	1.026

Hòa Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc



Trần Anh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.926.550.408	3.672.219.521
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	683.113.284	523.185.445
Các khoản dự phòng	03	(475.980.653)	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05	(282.175)	(776.598)
Chi phí lãi vay	06	43.879.161	29.424.561
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.177.280.025	4.224.052.929
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.301.238.847	(23.238.541.395)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	103.663.733	18.298.581.681
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.900.390.749)	(14.147.365.056)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.358.919.661	(2.508.303.039)
Tiền lãi vay đã trả	14	(43.879.161)	(29.316.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.167.644)	(17.400.891.760)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(50.000.000)	(3.023.360.557)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	282.175	776.598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.717.825)	(3.022.583.959)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	29.049.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	-	500.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.428.572)	(9.047.619.048)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.428.572)	20.501.380.952
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(124.314.041)	77.905.233
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	226.632.228	148.726.995
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 5	102.318.187	226.632.228

Hòa Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thanh Dung

Phạm Thanh Dung

Trần Anh Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà, Công ty tiền thân được thành lập theo Quyết định 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400213153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 12 năm 2020.

Tên tiếng Anh: SHB Trading Investment Joint Stock Company.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 9, phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất và chế biến bột đá;
- Sản xuất bê tông tươi;
- Phá dỡ;
- Hoạt động bốc xếp dỡ hàng hóa và dịch vụ liên quan đến bến cảng;
- Sản xuất gạch không nung;
- Sản xuất vữa đóng bao;
- Sản xuất cát nhân tạo;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

4.4 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí xây lắp, thiết bị, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu được Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi. Đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty đánh giá là vẫn có khả năng thu hồi thì Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà xưởng vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Tài sản cố định hữu hình khác	03-10

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng niên độ kế toán hiện hành.

4.9 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với bên liên quan trong năm 2021 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.719.825	5.066.124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.598.362	221.566.104
	<u>102.318.187</u>	<u>226.632.228</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.486.550.486	6.342.374.506	34.569.562.889	6.818.355.159
- Công ty TNHH TM 01 thành viên Đại Hùng Cường	309.316.750	309.316.750	309.316.750	309.316.750
- Công ty CP VLXD CN sạch Sông Đà	382.226.087	382.226.087	382.226.087	382.226.087
- Công ty CPĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	17.178.569.743	-	19.848.569.743	473.980.653
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Phong	2.348.381.720	-	-	-
- Bà Chu Anh Tuyết	840.068.000	840.068.000	840.068.000	840.068.000
- Công nợ của XN 12.6 chuyển sang	1.168.536.074	1.168.536.074	1.168.536.074	1.168.536.074
- Công ty Cổ phần Bê tông Thăng Long Hòa Bình	497.297.500	-	497.297.500	-
- Công ty CPTM Hưng Ngọc Phú Thọ	393.040.771	-	1.017.929.771	-
- Phải thu khách hàng khác	6.369.113.841	3.642.227.595	10.505.618.964	3.644.227.595
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	17.178.569.743	-	19.848.569.743	473.980.653
(Chỉ tiết xem tại Thuyết minh số 26)				

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.494.538.016	-	5.303.700.130	-
- Ông Nguyễn Văn Hưng	-	-	2.736.090.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hà (*)	7.328.047.619	-	2.300.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	166.490.397	-	267.610.130	-
Phải thu khác là các bên liên quan	-	-	2.736.090.000	-
(Chỉ tiết xem tại Thuyết minh số 26)				

(*) Là các khoản cho mượn tiền với thời hạn không xác định, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.

8. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu
Hàng hóa

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	40.155.464	-	153.090.946	-
	20.979.000	-	11.707.251	-
	61.134.464	-	164.798.197	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	231.734.977
Chi phí tư vấn dịch vụ Cảng	-	231.734.977
Dài hạn	1.502.912.900	2.630.097.584
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1.502.912.900	2.630.097.584
Cộng	1.502.912.900	2.861.832.561

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000	-	500.000.000	-
+ Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà (*)	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

(*) Khoản đầu tư mua 3.125 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà với mệnh giá 160.000 đồng/cổ phần.

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án cảng mở rộng	150.294.545	-
	150.294.545	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	11.097.495.686	1.525.049.712	2.105.202.164	354.841.000	15.082.588.562
31/12/2021	11.097.495.686	1.525.049.712	2.105.202.164	354.841.000	15.082.588.562
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	9.688.294.201	891.641.359	927.582.095	141.936.379	11.649.454.034
- Khấu hao trong năm	160.117.104	105.568.056	274.194.552	143.233.572	683.113.284
31/12/2021	9.848.411.305	997.209.415	1.201.776.647	285.169.951	12.332.567.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	1.409.201.485	633.408.353	1.177.620.069	212.904.621	3.433.134.528
31/12/2021	1.249.084.381	527.840.297	903.425.517	69.671.049	2.750.021.244

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.619.494.990 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 425.971.882 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.446.135.897	5.446.135.897	12.399.265.180	12.399.265.180
- CN Công ty CP DTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	394.067.213	394.067.213	3.170.730.794	3.170.730.794
- Công ty TNHH Thương mại và vật tư Huy Minh	-	-	4.582.617.986	4.582.617.986
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	767.589.681	767.589.681	767.589.681	767.589.681
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.686.385.569	1.686.385.569	1.986.385.569	1.986.385.569
- Công ty TNHH CHB Việt Nam	654.082.400	654.082.400	654.082.400	654.082.400
- Công ty Tây Sơn	603.558.050	603.558.050	403.555.150	403.555.150
- Các đối tượng khác	1.340.452.984	1.340.452.984	834.303.600	834.303.600
Phải trả người bán là các bên liên quan	394.067.213	394.067.213	3.170.730.794	3.170.730.794

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	239.526.884	616.599.177	362.190.792	493.935.269				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	362.202.243	150.000.000	212.202.243				
- Thuế thu nhập cá nhân	19.230.819	-	-	19.230.819				
- Thuế tài nguyên	33.130.338	-	-	33.130.338				
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	97.015.260	246.825.968	204.619.826	139.221.402				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	90.150.467	7.570.966	7.570.966	90.150.467				
Thuế và các khoản phải thu	149.952.283	-	-	149.952.283				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.952.283	-	-	149.952.283				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	408.040.886	438.040.886
- Kinh phí công đoàn	58.569.707	58.569.707
- Bảo hiểm xã hội	325.504.014	355.504.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.967.165	23.967.165
	<u>408.040.886</u>	<u>438.040.886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2021				01/01/2021			
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Trong năm		Giá trị	
					Tăng	Giảm		Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572
- Công ty TFSVN (1)	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572	71.428.572
Vay dài hạn	303.571.427	303.571.427	303.571.427	-	-	77.380.953	380.952.380	380.952.380
- Công ty TFSVN (1)	303.571.427	303.571.427	303.571.427	-	-	77.380.953	380.952.380	380.952.380
	374.999.999	374.999.999	374.999.999	71.428.572	148.809.525	452.380.952	452.380.952	452.380.952

(1) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (TFSVN) và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB, mục đích vay để mua ô tô Toyota Hilux 28C-06280, lãi suất ban đầu 6,99%/365 ngày, lãi suất này được áp dụng trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân, TFSVN được điều chỉnh lãi suất vay 3 tháng/lần căn cứ theo lãi suất của TFSVN áp dụng tại thời điểm điều chỉnh theo chính sách lãi suất của TFSVN. Thời hạn cho vay là 84 tháng, vay theo hình thức trả lãi trước và trả gốc cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	19.800.000.000	(1.366.318.570)	18.365.296.322	(42.252.466.707)	(5.453.488.955)
- Tăng vốn trong năm trước	29.049.000.000	-	-	-	29.049.000.000
- Chuyển quỹ đầu tư (*)	-	-	(18.365.296.322)	18.365.296.322	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	3.672.219.521	3.672.219.521
31/12/2020	48.849.000.000	(1.366.318.570)	-	(20.214.950.864)	27.267.730.566
01/01/2021	48.849.000.000	(1.366.318.570)	-	(20.214.950.864)	27.267.730.566
- Lãi trong năm	-	-	-	1.926.550.408	1.926.550.408
31/12/2021	48.849.000.000	(1.366.318.570)	-	(18.288.400.456)	29.194.280.974

(*) Hoàn tiền từ quỹ Đầu tư phát triển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 03-2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
+ Vốn góp đầu năm	48.849.000.000	19.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	29.049.000.000
+ Vốn góp cuối năm	48.849.000.000	48.849.000.000

17.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2021 CP	01/01/2021 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.884.900	4.884.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.884.900	4.884.900
+ Cổ phiếu phổ thông	4.884.900	4.884.900
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(92.400)	(92.400)
+ Cổ phiếu phổ thông	(92.400)	(92.400)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.792.500	4.792.500
+ Cổ phiếu phổ thông	4.792.500	4.792.500
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu	17.524.259.590	51.504.473.233
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.524.259.590	51.504.473.233

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa	10.023.302.883	44.111.342.955
	10.023.302.883	44.111.342.955

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	282.175	776.598
	282.175	776.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	43.879.161	29.424.561
	43.879.161	29.424.561

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	2.505.612.516	1.607.766.578
- Chi phí nhân viên quản lý	239.661.795	-
- Chi phí vật liệu quản lý	21.445.455	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(475.980.653)	-
- Chi phí khấu hao	408.918.732	330.094.748
- Thuế phí, lệ phí	292.505.852	224.910.095
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.570.190.026	75.866.382
- Chi phí quản lý khác	448.871.309	976.895.353
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng</i>	2.982.597.063	2.022.949.465
- Chi phí nhân viên bán hàng	617.460.749	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	274.194.552	194.058.495
- Chi phí vật liệu bao bì	21.600.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.284.481	89.000.000
- Chi phí bán hàng khác	1.805.057.281	1.739.890.970

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Các khoản bị phạt	24.967.012	35.361.369
- Điều chỉnh theo Quyết toán thuế 2019	-	26.185.382
- Chi phí khác	18.183.000	-
	43.150.012	61.546.751

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.926.550.408	3.672.219.521
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	4.792.500	3.578.157
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	402	1.026

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

GIAO DỊCH VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2021
	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	69.997.846

	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng cho các bên liên quan		-	18.384.876.364
Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	Công ty liên kết	-	18.384.876.364
Mua hàng từ các bên liên quan		4.208.708.701	20.562.008.254
Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	4.208.708.701	20.294.735.527
Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	Công ty liên kết	-	267.272.727
	Mối quan hệ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		17.178.569.743	19.848.569.743
Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	Công ty liên kết	17.178.569.743	19.848.569.743
Phải thu khác		-	2.736.090.000
Ông Nguyễn Văn Hưng	Chủ tịch HĐQT	-	2.736.090.000
Phải trả người bán		394.067.213	3.170.730.794
Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên	394.067.213	3.170.730.794

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB đã được kiểm toán.

Hòa Bình, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thanh Dung

Phạm Thanh Dung

Trần Anh Anh